

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06 / 7 / 2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Bà Đào Thị Thu Vân;
 2. Ông Trịnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 308/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 303/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 279/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thái Phụng U, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh L trình bày, qua tìm hiểu, ông L và bà Trần Thái Phụng U kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 16/3/2005. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Nguyễn Trần Như M, sinh ngày 16/6/1994*

và Nguyễn Trần Như Q, sinh ngày 22/3/1997. Hiện tại, các con đã thành niên có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Sau thời gian 12 năm chung sống, ông L, bà U thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2009 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà U; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Trần Như M, Nguyễn Trần Như Q do cháu M, cháu Q đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyền số 02 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp ngày 16/3/2005 (bản chính); bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Trần Như M do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 16/4/2021 (đăng ký ngày 19/12/1998); bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Trần Như Q do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 16/4/2021 (đăng ký ngày 19/12/1998).

- Bị đơn bà Trần Thái Phượng U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không L do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông L và bà U chung sống, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông L, bà U hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống với nhau khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông L yêu cầu ly hôn với bà U. Ông L, bà U không tạo điều kiện cho nhau hành hạnh phúc. Do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà U theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do 02 con chung đã thành niên và đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không có nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Minh L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thái Phụng U. Đồng thời, bà U cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thái Phụng U đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà U theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông L và bà U tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà U là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông L xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ năm 2009 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông L và bà U thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ năm 2009 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà U nhưng bà U không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông L. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông L, bà U là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà U theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà U, ông L có sinh 02 con chung tên Nguyễn Trần Như M, sinh ngày 16/6/1994 và Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 22/3/1997. Do các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Đồng thời, ông L không yêu cầu Tòa án xem xét việc

chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cho nên, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông L xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà U không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh L.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Minh L được ly hôn với bà Trần Thái Phượng U.

Giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyển số 01, ngày 16/3/2005 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Minh L và bà Trần Thái Phượng U không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Do các cháu Nguyễn Trần Như M, sinh ngày 16/6/1994 và Nguyễn Trần Như Q, sinh ngày 22/3/1997 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0007605 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 14 tháng 4 năm 2021; ông Nguyễn Minh L đã nộp đủ án phí.

Bà Trần Thái Phượng U không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Minh L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Trần Thái Phượng U được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã B, huyện C,
tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình